

NHỮNG NĂM THÁNG GẮN BÓ VỚI TRƯỜNG LUẬT, NGHỀ LUẬT

(Trích NHẬT KÝ MỘT THỜI, MỘT ĐỜI)

Nguyễn Viết Đĩnh

Cư xá Nam Giao và năm đầu học Luật

Năm 1962, gia đình tôi dọn vào Sài Gòn. Đó là một bước ngoặt lớn của cả nhà, nhưng riêng tôi lại đứng trước một lựa chọn khác. Tôi quyết định ở lại Huế để theo học năm thứ nhất Đại học Luật. Cuộc chia tay ấy diễn ra lặng lẽ, nhưng trong lòng tôi hiểu: từ đây, tôi thực sự bước vào đời sống của một người trẻ độc lập, tự lo lấy con đường của mình.

Tôi chuyển về cư xá Nam Giao dành cho sinh viên Huế, Cư xá nằm gần đàn Nam Giao – nơi triều đình nhà Nguyễn xưa kia tổ chức lễ tế Trời Đất mỗi năm. Chỉ riêng cái tên Nam Giao đã gợi lên một không khí trang nghiêm, cổ kính, thấm đẫm chiều sâu lịch sử. Con đường dẫn vào cư xá rợp bóng cây, buổi sáng sớm thường phủ một lớp sương mỏng, khiến khung cảnh trở nên tĩnh mịch và có phần u uẩn.

Cư xá khá rộng, gồm khoảng bốn mươi đến năm mươi phòng, xây cất đơn giản nhưng chắc chắn. Những dãy nhà nối tiếp nhau, hành lang dài, nền xi măng mát lạnh. Phòng tôi không lớn, chỉ vừa đủ kê một chiếc giường sắt, một bàn học và một tủ nhỏ. Cửa sổ nhìn ra khoảng sân có vài cây cổ thụ, mỗi chiều lá rụng đầy lối đi. Không gian ấy, tuy đạm bạc, nhưng mang lại cho tôi cảm giác tự do và riêng tư mà trước đó tôi chưa từng có.

Một điều đáng quý là cư xá có phục vụ ăn trưa và ăn chiều với giá rất rẻ. Bữa ăn giản dị: cơm trắng, canh rau, đôi khi có thêm miếng cá hay thịt kho, nhưng với đời sống sinh viên lúc bấy giờ, đó là một ân huệ. Tôi không phải lo nghĩ nhiều về chuyện cơm nước, có thể dành thời gian và tâm trí cho việc học – hoặc cho những điều tôi cho là quan trọng hơn.

Ngày ngày, tôi đi xe gắn máy từ dốc Nam Giao xuống trường Luật trên đường Lê Lợi. Con dốc thoải thoải, buổi sáng gió mát, buổi chiều nắng xiên qua hàng cây. Tôi thích quãng đường ấy. Mỗi lần chạy xe xuống dốc, tôi có cảm giác như đang trôi vào lòng thành phố, vào một nhịp sống trí thức trầm lặng nhưng đầy sinh khí. Huế lúc ấy vẫn giữ được nét chậm rãi, không ồn ào như Sài Gòn, rất hợp với đời sống sinh viên.

Trường Luật Huế nằm trên một khu đất đẹp, sát bờ sông Hương. Hai dãy lầu nối nhau tạo thành hình chữ L, mặt chính quay ra phía sông. Đứng từ hành lang tầng trên nhìn xuống, có thể thấy dòng Hương lững lờ trôi, nước xanh nhạt, phản chiếu mây trời. Giảng đường Phan Văn Thiết là giảng đường lớn nhất, nằm ở vị trí trung tâm. Mỗi khi có giờ học đông sinh viên, cả giảng đường vang lên tiếng nói cười, tiếng bước chân, tiếng giấy bút xào xạc.

Mùa đông Huế, gió mưa từ sông thổi thốc vào giảng đường. Những hôm mưa lạnh, dù ngồi trong lớp, tôi vẫn cảm nhận rõ cái rét len lỏi qua từng kẽ áo. Có lúc đang nghe giảng, tôi phải khẽ co người lại, vừa nghe thầy giảng vừa chống chọi với cái lạnh đặc trưng của Huế. Nhưng chính những buổi học như thế, trong không gian lạnh và ẩm, lại để lại trong tôi những kỷ ức khó quên.

Khoa trưởng lúc ấy là giáo sư Bùi Tường Huân, một trí thức vừa từ Pháp trở về. Ông có phong thái điềm đạm, giọng nói chậm rãi, chuẩn mực. Mỗi lần ông xuất hiện, sinh viên đều tự nhiên giữ trật tự. Sau này, khi ông trở thành Tổng trưởng Giáo dục thời Tổng thống Thiệu, tôi vẫn nhớ đến hình ảnh một vị khoa trưởng nghiêm túc, tận tâm với giáo dục, gắn liền với những ngày đầu tôi bước chân vào giảng đường đại học.

Tôi thú thật với chính mình: năm đầu học Luật, tôi không học nhiều như lẽ ra phải học. Không phải vì lười biếng, mà vì tôi bị cuốn vào một công việc khác – công việc mà tôi yêu thích và tin rằng nó cũng là một phần của đời sống đại học. Tôi phụ trách ra tờ đặc san Luật khoa, mang tên Chân Dung. Tôi làm chủ bút cho tập san này, một trách nhiệm vừa nặng nề vừa đầy hứng khởi.

“Chân Dung” là tập san đầu tiên của trường Luật Huế(21). Ý tưởng ra đời tập san xuất phát từ mong muốn tạo một diễn đàn cho sinh viên Luật – nơi không chỉ bàn về pháp luật khô khan, mà còn nói đến con người, xã hội, và những suy tư của tuổi trẻ. Tôi và các bạn cùng chí hướng bắt tay vào việc với tất cả nhiệt huyết, dù kinh nghiệm gần như bằng không.

Các bạn L.D. Cai, N. Hiền, T.A. Tuấn, M.G. Lập... đều nhiệt tình đóng góp bài vở. Người viết tiểu luận pháp lý, người viết tùy bút, người làm thơ, người vẽ biếm họa. Mỗi bài viết là một tiếng nói riêng, phản ánh góc nhìn của sinh viên Luật trong bối cảnh xã hội đầy biến động lúc bấy giờ. Tôi đọc từng bài, sửa từng câu chữ, cân nhắc từng tiêu đề, cố gắng giữ cho tập san một tinh thần nghiêm túc nhưng không khô cứng.

Những ngày ấy, tôi bận rộn suốt ngày. Sáng đi học, chiều lại chạy lên chạy xuống nhà in. Mùi mực in, tiếng máy chạy rì rì, những xấp giấy còn ẩm – tất cả trở thành một phần đời sống của tôi. Có hôm trời mưa, đường trơn, tôi vẫn phóng xe đến nhà in chỉ để kiểm tra bản in thử. Một thì mệt thật, nhưng trong lòng lúc nào cũng thấy vui và tự hào.

Khi số đầu tiên của Chân Dung ra đời, tôi cầm tập san trên tay mà lòng bồi hồi khó tả. Giấy chưa thật đẹp, in ấn còn thô, nhưng đó là kết tinh của bao công sức và đam mê. Tôi thấy mình đã thực sự sống trọn vẹn với tuổi trẻ, dám làm điều mình tin tưởng, dù biết rằng nó có thể khiến việc học bị xao nhãng phần nào.

Những buổi tối ở cư xá Nam Giao, sau một ngày dài, tôi ngồi một mình trong phòng, nhìn ánh đèn vàng hắt lên tường, nghe tiếng gió thổi ngoài sân. Tôi nghĩ về gia đình đã vào Sài Gòn, về con đường học vấn phía trước, về những gì mình đang theo đuổi. Cuộc sống sinh viên của tôi lúc ấy không ồn ào, không dư dả, nhưng đầy trải nghiệm và cảm xúc.

Cư xá Nam Giao, trường Luật Huế, dòng sông Hương trước mặt giảng đường, và tập san Chân Dung – tất cả hòa quyện lại, tạo nên một năm đầu đại học vừa ngỡ ngàng vừa say mê. Đó là năm tôi học cách sống tự lập, học cách chịu trách nhiệm, và quan trọng hơn cả, học cách lắng nghe tiếng gọi bên trong mình.

(21) Đặc san Chân Dung: in tại nhà in Đại Học Huế. Máy in tối tân mới được chính phủ Đức viện trợ, trình bày tương tự tờ Sáng Tạo, Hiện Đại thời bấy giờ.

Mối tình đầu và nỗi buồn xa Huế

Tuổi trẻ của tôi, nhìn lại, luôn gắn liền với những rung động rất nhẹ, rất mong manh, như sương khói trên sông Hương mỗi sớm mai. Trước khi biết đến một mối tình đúng nghĩa, tôi đã từng trải qua những cảm xúc băng quơ, vụng dại của thời trung học – những cảm xúc mà giờ đây nghĩ lại, tôi vẫn mỉm cười một mình.

Những năm còn học trung học, tôi thường theo bạn bè đi “đuổi theo” các cô nữ sinh Đồng Khánh. Đó là một thứ theo đuổi rất ngây ngô: chỉ đạp xe phía sau, giữ một khoảng cách vừa đủ để nhìn tà áo dài trắng bay bay trong gió, để nghe tiếng cười khẽ, để lòng xao xuyến mà chẳng dám mở lời. Chúng tôi không biết nói gì, cũng không dám làm quen. Chỉ cần được đi cùng con đường, cùng nhịp đạp xe, đã là đủ cho một buổi chiều Huế đầy mộng tưởng.

Những tà áo trắng ấy hòa vào nắng, vào gió, vào dòng sông lặng lẽ, trở thành một phần của ký ức tuổi học trò. Đó không phải là tình yêu, mà là sự thức dậy đầu tiên của cảm xúc, một thứ rung động mơ hồ, trong trẻo, không đòi hỏi, không ràng buộc. Nó đến rồi đi, nhẹ như một làn gió thoảng.

Đến khi tôi vào đại học, sống tại cư xá Nam Giao và ngày ngày lái xe gắn máy xuống trường Luật trên đường Lê Lợi, cuộc sống của tôi bước sang một nhịp khác. Tôi không còn là cậu học trò lén lút đạp xe sau tà áo trắng, mà là một sinh viên với những tự do riêng, những khoảng lặng riêng, và cả những trăn trở riêng về tương lai.

Chính trong những ngày tháng ấy, tôi tình cờ làm quen với một cô gái Huế. Nàng xuất hiện rất tự nhiên, không kịch tính, không sắp đặt. Một buổi chiều, trên con đường quen thuộc, giữa dòng người thưa thớt, tôi bắt gặp ánh mắt và nụ cười của nàng. Gương mặt nàng thanh tú, thướt tha, nụ cười dễ mến, giọng nói nhỏ nhẹ đúng chất Huế. Tên nàng là H. Sa – một cái tên đẹp và mong manh như chính con người nàng.

Từ những lần gặp gỡ tình cờ, chúng tôi dần trở nên quen thuộc. Những câu chào hỏi ban đầu ngập ngừng, rồi dần dần thành những cuộc trò chuyện dài hơn. Tôi không nhớ rõ chúng tôi đã nói những gì, chỉ nhớ cảm giác ấm áp mỗi khi được nghe nàng cười, được nhìn nàng nghiêng đầu lắng nghe. Huế lúc ấy dường như dịu lại, chậm hơn, và đẹp hơn.

Chúng tôi có dịp đi chơi với nhau vào những ngày cuối tuần. Có khi là một chuyến đi xa thành phố, ra vùng ngoại ô, nơi có ruộng đồng, có con sông nhỏ, có những quán nước đơn sơ bên đường. Tôi chở nàng trên chiếc xe gắn máy cũ, chạy chậm, để gió không làm rối mái tóc nàng. Nàng ngồi phía sau, tay nhẹ đặt lên yên xe, khoảng cách vừa đủ để tôi cảm nhận sự hiện diện mà không dám vượt qua ranh giới mong manh ấy.

Những buổi chiều như thế, trời Huế trong veo, nắng nhẹ, mây trôi lững lờ. Chúng tôi ít nói về tương lai, cũng không hứa hẹn điều gì. Tình cảm đến rất tự nhiên, không ồn ào, không cuồng nhiệt, mà lặng lẽ như dòng Hương Giang. Tôi nghĩ đó chính là mối tình đầu đúng nghĩa – không phải vì nó mãnh liệt, mà vì nó trong sáng và chân thành.

Nhưng đời sống không chỉ có thơ mộng. Năm học Luật trôi qua nhanh chóng, và những hệ lụy của sự mãi mê với tập san Chân Dung, với những hoạt động ngoài giảng đường, dần hiện ra. Tôi bỏ lỡ kỳ thi lên lớp. Khi cha mẹ tôi biết chuyện, đó là một cú sốc lớn đối với gia đình. Sau bao hy sinh, họ không thể chấp nhận việc tôi xao nhãng việc học.

Quyết định được đưa ra dứt khoát: tôi phải rời Huế, về Sài Gòn sống cùng gia đình. Không có nhiều thời gian để suy nghĩ, càng không có chỗ cho sự do dự. Tôi hiểu cha mẹ, và cũng hiểu rằng mình không còn lựa chọn nào khác. Nhưng trong lòng tôi, một nỗi buồn lặng lẽ dâng lên, nặng trĩu.

Ngày tôi từ giã Huế, thành phố như lặng đi. Sông Hương vẫn trôi, cầu Trường Tiền vẫn đứng đó, những hàng cây ven đường Lê Lợi vẫn rì rào trong gió, nhưng tất cả bỗng trở nên xa xăm. Tôi từ giã trường Luật, từ giã cư xá Nam Giao, từ giã những con đường quen thuộc, và nhất là từ giã H.S. – mối tình đầu chưa kịp gọi tên trọn vẹn.

Chúng tôi gặp nhau lần cuối trong một buổi chiều buồn. Không có nước mắt, không có lời trách móc. Nàng chỉ nhìn tôi, ánh mắt trầm lắng, nụ cười thoáng buồn. Tôi muốn nói nhiều điều, nhưng cuối cùng chỉ nói được vài câu vụn vặt. Có những cuộc chia tay mà lời nói trở nên thừa thãi. Sự im lặng lúc ấy mang nhiều ý nghĩa hơn bất kỳ lời hứa nào.

Rời Huế, tôi mang theo trong lòng một khoảng trống. Mối tình học trò khép lại không phải vì hết yêu, mà vì hoàn cảnh. Nó trở thành một ký ức đẹp, buồn, nhưng không day dứt. Tôi hiểu rằng, nếu không có cuộc chia tay ấy, có lẽ tôi cũng không thể giữ được vẻ đẹp trong trẻo của mối tình đầu.

Ngày xa Huế rất buồn. Buồn vì rời một thành phố đã nuôi dưỡng tôi suốt những năm tháng trưởng thành. Buồn vì để lại sau lưng một phần tuổi trẻ, một mối tình chưa trọn. Nhưng chính nỗi buồn ấy lại làm cho Huế trở nên bất tử trong ký ức tôi.

Sài Gòn khung trời mới mở

Sài Gòn đón tôi bằng một cảm giác hoàn toàn khác với Huế. Nếu Huế là sự trầm mặc, chậm rãi, như một bản nhạc cổ được ngân nga trong không gian tĩnh lặng, thì Sài Gòn lại là một hợp âm lớn, rộn ràng, dồn dập, mở ra trước mắt tôi một thế giới rộng lớn và sôi động đến choáng ngợp.

Ngay từ những ngày đầu, tôi đã cảm nhận được sự khác biệt ấy qua từng con đường, từng dòng người, từng âm thanh của phố xá. Sài Gòn quá rộng lớn. Phố xá đan xen như một mạng lưới không có điểm dừng. Dòng xe nối đuôi nhau không ngớt, từ sáng sớm cho đến tận khuya. Người qua lại đông đảo, vội vã, như thể ai cũng có việc phải đi, phải làm, phải đến một nơi nào đó quan trọng.

Những con đường lớn như Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Tự Do lúc nào cũng đông nghẹt. Ban ngày là tiếng xe, tiếng rao, tiếng nói cười. Ban đêm là ánh đèn sáng choang, các bảng hiệu nối tiếp nhau, làm cho thành phố như không bao giờ ngủ. Tôi đi giữa dòng người ấy, vừa háo hức, vừa bối ngỡ, vừa có chút lạc lõng. Một người trẻ từ Huế vào, mang theo sự trầm lặng của cố đô, bỗng nhiên đứng trước một đô thị sôi sục sức sống.

Khu chợ Bến Thành là nơi khiến tôi ấn tượng mạnh nhất. Chợ nhộn nhịp từ sáng tinh mơ đến chiều tối mịt. Người mua, kẻ bán, khách quen, khách lạ chen chúc. Mùi thức ăn, mùi trái cây, mùi vải vóc hòa lẫn vào nhau, tạo thành một thứ hương vị rất riêng của Sài Gòn. Mỗi lần đi ngang qua đó, tôi có cảm giác như đang đứng trước nhịp tim của thành phố – mạnh mẽ, không ngừng nghỉ.

Gia đình tôi ở trên đường Lý Thái Tổ, đoạn cuối của đường Phan Đình Phùng. Khu phố không quá ồn ào như trung tâm, nhưng cũng đủ nhộn nhịp để cảm nhận được hơi thở của đô thị lớn. Nhà cửa san sát, hàng quán đủ loại, người ra vào tấp nập. So với những con đường ven sông ở Huế, nơi này có phần chật chội hơn, nhưng lại đầy sinh khí.

Ngày ngày, tôi lái xe máy đi học. Con đường từ nhà đến trường Luật Sài Gòn khá tiện lợi. Tôi dần quen với nhịp sống mới: sáng rời nhà sớm để tránh giờ cao điểm, chiều về giữa dòng xe đông nghịt, tối học bài trong tiếng ồn ào của phố xá. Mọi thứ đều nhanh hơn, gấp gáp hơn, đòi hỏi tôi phải thay đổi để thích nghi.



Bùng binh Nguyễn Huệ & Lê Lợi

Tôi ghi danh vào học năm thứ nhất Đại học Luật Sài Gòn trên đường Duy Tân (22). Trường Luật Sài Gòn lúc đó mang một dáng vẻ khác hẳn trường Luật Huế. Khuôn viên trường là một khu vực hình chữ nhật, gọn gàng và quy củ. Phía trước là cổng vào dẫn đến một sân rộng, nơi sinh viên tụ tập trước và sau giờ học. Hai bên sân là những hành lang dài, dẫn vào các giảng đường. Phía sau là đại giảng đường lớn, có thể chứa trên dưới một ngàn người – nơi diễn ra những buổi học đông đảo và nghiêm trang.

Tôi còn nhớ rất rõ cảm giác lần đầu bước vào đại giảng đường ấy. Không gian rộng lớn, trần cao, ghế ngồi san sát. Sinh viên từ khắp nơi đổ về, đủ mọi giọng nói, đủ mọi dáng vẻ. Tôi chợt nhận ra mình chỉ là một người rất nhỏ trong một tập thể đông đảo. Ở đây, không ai biết tôi là ai, đến từ đâu, đã từng học ở Huế ra sao. Mọi thứ đều bắt đầu lại từ đầu.

Hành lang phía phải của trường là thư viện – một kho tàng tri thức khiến tôi vừa mừng vừa lo. Hàng ngàn, hàng vạn cuốn sách luật xếp kín các kệ, từ luật Việt Nam đến luật Pháp, luật quốc tế. Đó là nơi để tra khảo, để học hỏi, để đào sâu kiến thức. Nhưng đồng thời, nó cũng là một lời nhắc nhở thầm lặng: con đường phía trước không hề dễ dàng.

Tôi bước vào năm học mới với một tâm trạng khác hẳn. Tôi đã mất một năm đầu không thành công tại trường Luật Huế. Thất bại ấy như một vết xước trong lòng, không lớn, nhưng đủ để khiến tôi tỉnh táo hơn. Tôi hiểu rằng, ở Sài Gòn, tôi không còn nhiều cơ hội để sai lầm. Tương lai của tôi, và kỳ vọng của gia đình, đang đặt lên vai tôi.

Cha mẹ tôi không nói nhiều, nhưng tôi cảm nhận rõ sự mong mỏi trong ánh mắt của họ. Họ đã hy sinh, đã chịu đựng, để tôi có thể tiếp tục con đường học vấn. Tôi không thể phụ lòng họ thêm một lần nữa. Chính suy nghĩ ấy khiến tôi buộc mình phải thay đổi.

Tôi bắt đầu học nghiêm túc hơn. Tôi đến lớp đầy đủ, ghi chép cẩn thận, dành nhiều thời gian ở thư viện hơn trước. Những buổi chiều, thay vì lang thang ngoài phố, tôi ngồi trong thư viện, lật từng trang sách luật khô khan nhưng cần thiết. Có lúc mệt mỏi, có lúc chán nản, nhưng mỗi khi nghĩ đến quãng thời gian đã trôi qua ở Huế – với những buổi tiệc và đang dở – tôi lại tự nhủ mình không được phép lặp lại sai lầm.

Sài Gòn, với tất cả sự ồn ào và náo nhiệt, dần dần trở thành một môi trường thử thách tôi. Thành phố này không cho phép người ta chậm chạp hay mơ mộng quá lâu. Nó buộc tôi phải bước nhanh hơn, suy nghĩ thực tế hơn, và sống có trách nhiệm hơn với chính mình.

Thỉnh thoảng, giữa dòng đời vội vã ấy, tôi vẫn nhớ Huế. Nhớ sông Hương, nhớ những buổi chiều lặng gió, nhớ những con đường ít người qua lại. Nhưng nỗi nhớ ấy không còn làm tôi buồn như trước. Nó trở thành một phần ký ức nâng đỡ tôi, nhắc tôi rằng mình đã đi qua một chặng đường dài để đến đây.

Sài Gòn đối với tôi lúc ấy là một khung trời mới mở. Nó không dịu dàng, không trầm lắng, nhưng rộng lớn và đầy cơ hội. Tôi hiểu rằng, nếu Huế cho tôi những rung động đầu đời, thì Sài Gòn sẽ dạy tôi cách trưởng thành. Và tôi, với tất cả những bỡ ngỡ và quyết tâm, bước vào khung trời ấy, mang theo hy vọng rằng mình sẽ tìm được con đường đúng cho tương lai.

(22) Trường Đại Học Luật khoa Sài Gòn nằm trên góc đường Duy Tân & Phan Đình Phùng cũ.

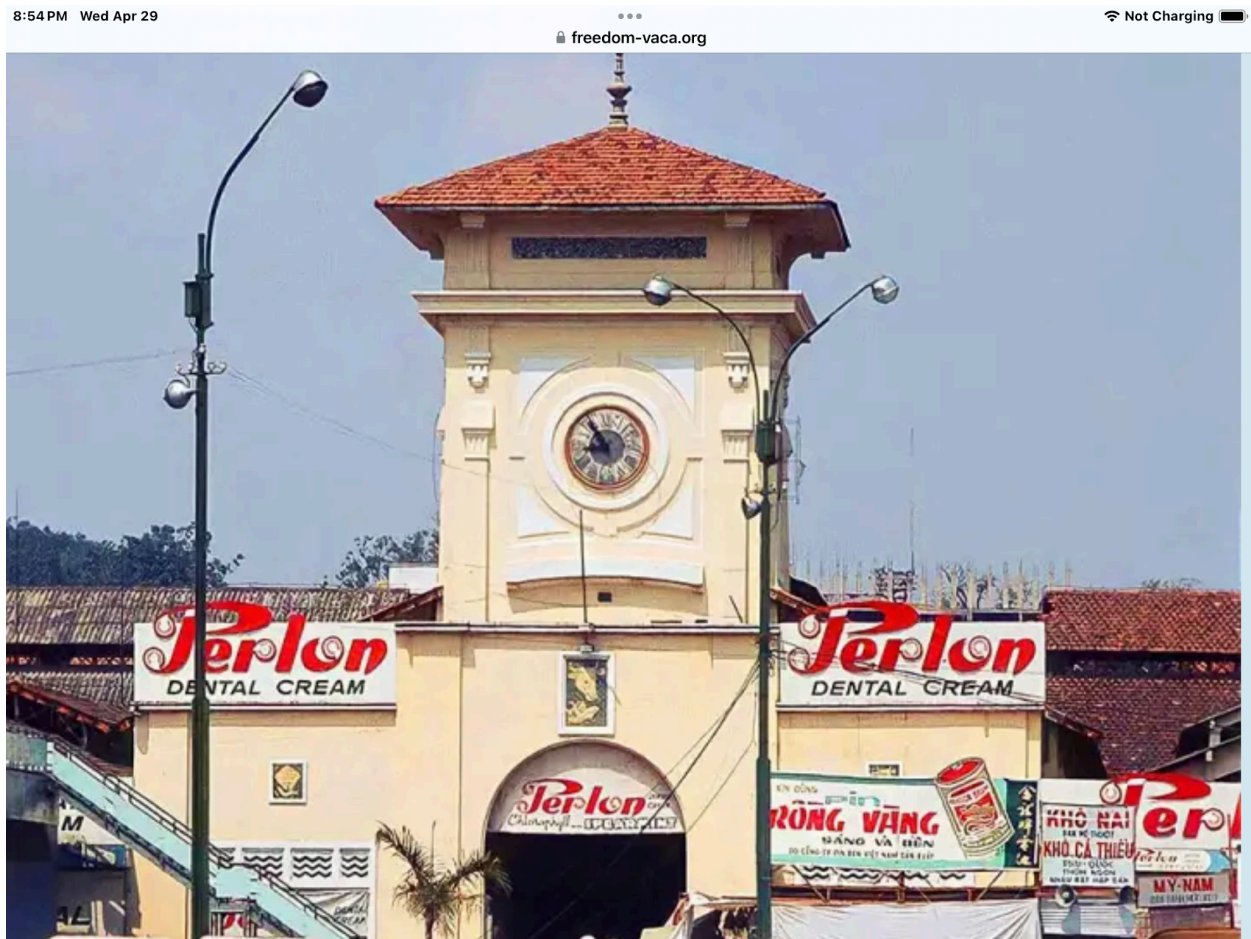
Miền Nam Việt Nam trong những năm 1955–1963

Những năm 1955 đến 1963 là một đoạn thời gian đặc biệt trong lịch sử miền Nam Việt Nam, một giai đoạn chuyển tiếp đầy biến động nhưng cũng chứa nhiều hy vọng. Với riêng tôi, đó không chỉ là những mốc thời gian trên trang sách, mà là những năm tháng hiện hữu trong đời sống hàng ngày, trong ký ức của một thế hệ lớn lên cùng đất nước đang tìm cách đứng vững sau chiến tranh.

Sau Hiệp định Genève, quân đội Pháp lần lượt rút khỏi miền Nam trong khoảng 1954–1955. Những đơn vị cuối cùng rời đi, khép lại gần một thế kỷ hiện diện của người Pháp trên đất Việt.

Dấu ấn của họ vẫn còn đó: những con đường rợp bóng cây, những dãy nhà kiểu Tây, những trường học, bệnh viện, nhà thờ... Nhưng quyền điều hành đất nước đã sang một trang mới. Miền Nam bước vào thời kỳ tự quản, với bao thách thức trước mắt.

Chính quyền lúc ấy được chuyển giao cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Trong bối cảnh đất nước vừa chia đôi, dân chúng hoang mang, hàng triệu người di cư từ miền Bắc vào Nam, bộ máy hành chính còn non trẻ, an ninh chưa ổn định, vai trò của người đứng đầu chính phủ trở nên đặc biệt quan trọng. Từ vị trí Thủ tướng, ông Ngô Đình Diệm dần củng cố quyền lực, để rồi sau đó trở thành Tổng thống của Việt Nam Cộng hòa.



Chợ Bến Thành trước năm 1975

Chính quyền miền Nam trong giai đoạn này nhận được sự hỗ trợ rõ rệt từ Hoa Kỳ và các nước đồng minh. Sự hỗ trợ ấy thể hiện trên nhiều mặt: kinh tế, quân sự, hành chính, giáo dục. Dòng viện trợ không chỉ mang tính vật chất, mà còn mang theo những mô hình tổ chức, những ý tưởng về quản trị và phát triển quốc gia theo khuôn mẫu phương Tây. Trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, miền Nam Việt Nam trở thành một tiền đồn chiến lược, nhưng đồng thời cũng là một xã hội đang được định hình lại.

Tôi còn nhớ, trong đời sống thường nhật, sự hiện diện của quân đội và các cơ sở an ninh là điều dễ nhận thấy. Miền Nam xây dựng một quân đội khá mạnh, được trang bị tương đối hiện đại so với khu vực lúc bấy giờ. Sự hiện diện của quân đội không chỉ ở các thành phố lớn, mà còn lan tỏa về các vùng nông thôn, nhằm bảo đảm an ninh cho toàn quốc. Những đoàn xe quân sự, những doanh trại, những buổi duyệt binh... trở thành hình ảnh quen thuộc với người dân.

Song song với an ninh, đời sống kinh tế dần đi vào ổn định. Nông nghiệp và ngư nghiệp là hai trụ cột chính. Đồng bằng sông Cửu Long trù phú, vừa lúa lớn của miền Nam, cung cấp đủ gạo cho dân chúng và còn xuất khẩu. Các làng chài ven biển hoạt động nhộn nhịp, ghe thuyền ra khơi đều đặn. Cá, tôm, mắm, muối... là những sản vật quen thuộc trong bữa ăn hàng ngày. Ít ai lo đến cái đói, cái ăn, như những năm loạn lạc trước đó.

Tại các đô thị, nhiều ngành nghề theo đà phát triển. Báo chí nở rộ với đủ khuynh hướng, đủ tiếng nói. Truyền thanh trở thành phương tiện thông tin quan trọng, mang tin tức, âm nhạc, kịch nói đến từng gia đình. Giáo dục được đặc biệt chú trọng. Trường học mọc lên khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê. Những bảng đen, bàn gỗ, tiếng trống trường, tiếng đọc bài... trở thành nhịp sống quen thuộc của xã hội.

Người dân miền Nam trong những năm ấy sống trong một khung cảnh tương đối thanh bình. Dĩ nhiên, không phải nơi nào cũng yên ổn tuyệt đối, và những bất ổn chính trị, an ninh vẫn âm ỉ đâu đó. Nhưng nhìn chung, đời sống thường nhật của người dân vẫn diễn ra đều đặn. Chợ búa họp mỗi ngày, trẻ con đến trường, người lớn đi làm, lễ hội, đình đám vẫn được tổ chức theo truyền thống.

Một điều dễ nhận thấy là hệ thống hạ tầng được chú trọng xây dựng. Đường xá, cầu cống lần lượt mọc lên, nối liền các tỉnh, các quận, thậm chí về tận những xóm làng xa xôi. Những con đường đất dần được trải nhựa. Những cây cầu mới thay thế cầu gỗ, cầu phao. Giao thông thuận tiện hơn, hàng hóa lưu thông dễ dàng hơn, đời sống người dân theo đó cũng được cải thiện.

Đối với chúng tôi, những học sinh, sinh viên của thời kỳ ấy, đây là giai đoạn đặc biệt đáng nhớ. Chúng tôi được thụ hưởng một nền giáo dục mang tính khai phóng, tiếp thu tinh thần tự do học thuật từ phương Tây. Chương trình học chú trọng cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội, nhân văn. Trường lớp được tổ chức quy củ. Thầy cô phần lớn tận tâm với nghề, xem việc dạy học như một sứ mệnh.

Đặc biệt, giáo dục hoàn toàn miễn phí từ bậc tiểu học đến đại học. Điều đó mở ra cơ hội học tập cho rất nhiều gia đình, kể cả những gia đình không khá giả. Tôi, và nhiều bạn bè cùng trang lứa, có thể bước vào giảng đường đại học mà không phải lo lắng về học phí. Đó là một điều mà sau này, khi nhìn lại, tôi mới thấy hết giá trị của nó.

Chúng tôi lớn lên trong những năm tháng ấy, mang trong mình niềm tin rằng học vấn là con đường đổi đời, rằng đất nước đang đi lên, rằng tương lai còn ở phía trước. Những buổi đến trường, những giờ học, những cuộc tranh luận, những ước mơ tuổi trẻ... tất cả diễn ra trong một bối cảnh xã hội đang cố gắng tự ổn định và phát triển.

Nhìn lại giai đoạn 1955–1963, tôi nhớ đến một miền Nam đang trên đường định hình. Có những khó khăn, có những tranh cãi, có những vấn đề chưa được giải quyết trọn vẹn. Nhưng cũng có những nỗ lực rõ ràng trong việc xây dựng một xã hội có trật tự, có giáo dục, có hy vọng. Những gì tôi chứng kiến và trải qua trong những năm ấy trở thành một phần không thể tách rời của ký ức đời mình – một kỷ ức được hình thành từ đời sống cụ thể, từ những con người, những con đường, những mái trường, và từ một thời kỳ lịch sử mà tôi may mắn được sống trong đó.

Tổng thống Ngô Đình Diệm và nền Đệ Nhất Cộng Hòa

Ngày 26 tháng 10 năm 1955, nền Đệ Nhất Cộng Hòa Việt Nam chính thức được khai sinh(23). Từ thời điểm ấy cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã trở thành gương mặt trung tâm của miền Nam Việt Nam, gắn liền với một giai đoạn lịch sử vừa ngắn ngủi vừa đậm dấu ấn. Đó là tám năm mà đất nước non trẻ phải tự đứng lên sau chiến tranh, giữa những áp lực trong nước và quốc tế, trong một bối cảnh thế giới phân cực gay gắt.

Một trong những dấu ấn rõ rệt nhất của thời kỳ này là việc miền Nam Việt Nam thực sự bước vào giai đoạn tự chủ về quân sự. Quân đội Pháp đã hoàn toàn rút khỏi lãnh thổ. Những doanh trại, những đơn vị từng mang cờ tam tài dần trở thành quá khứ. Đồng thời, trong suốt thời gian Đệ Nhất Cộng Hòa, quân đội Mỹ chưa trực tiếp tham chiến tại Việt Nam. Miền Nam vẫn còn giữ được hình ảnh một quốc gia tự điều hành vận mệnh của mình, với quân đội quốc gia do người Việt chỉ huy.

Bên trong lãnh thổ, chính quyền Tổng thống Ngô Đình Diệm tiến hành giải tán các lực lượng vũ trang giáo phái như Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên – những lực lượng từng kiểm soát những vùng đất và khu vực riêng biệt, làm suy yếu quyền lực trung ương. Việc thống nhất quyền lực quân sự về một mối là bước đi quan trọng nhằm thiết lập trật tự quốc gia, dù con đường thực hiện không tránh khỏi va chạm và xung đột. Từ đó, nhà nước trung ương dần nắm lại quyền kiểm soát trên toàn lãnh thổ miền Nam.

Song song với việc củng cố an ninh, chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa đặt trọng tâm vào việc xây dựng kỷ cương pháp lý. Hiến pháp được ban hành, các bộ luật, sắc lệnh lần lượt ra đời, tạo nên một khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho một quốc gia đang trong quá trình kiến thiết. Bộ máy hành chính được tổ chức từ trung ương đến địa phương, với hệ thống tỉnh, quận, xã hoạt động theo mệnh lệnh thống nhất. Các chỉ thị từ trung ương được địa phương thi hành khá nghiêm túc, tạo cảm giác về một guồng máy quốc gia vận hành có trật tự.



Quốc trưởng Bảo Đại, Tổng thống ND Diệm và NV Thiệu

Trong đời sống thường nhật, người dân cảm nhận rõ ràng an ninh trật tự đã thực sự phục hồi. Những năm đầu sau 1954, miền Nam còn đầy rẫy bất ổn, nhưng dần dần, trật tự xã hội được lập lại. Chợ búa họp đều, đường sá thông suốt, sinh hoạt dân sự trở nên ổn định hơn. Người dân có thể lo làm ăn, buôn bán, sản xuất mà không phải sống trong nỗi lo thường trực của loạn lạc như trước đó.

Kinh tế miền Nam trong giai đoạn này có dấu hiệu phục hồi và phát triển. Nông nghiệp vẫn là nền tảng chính, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long với sản lượng lúa gạo dồi dào. Các chính sách cải tổ điền địa được triển khai với mục tiêu phân phối lại ruộng đất, dù hiệu quả và tác động của chúng được nhìn nhận khác nhau tùy góc độ. Ở đô thị, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ từng bước hồi sinh. Đời sống vật chất của đa số dân chúng được cải thiện, ít nhất là so với những năm chiến tranh trước đó.

Trong bối cảnh tương đối ổn định ấy, sinh hoạt văn hóa nở rộ. Báo chí phát triển mạnh, với nhiều tờ báo, tạp chí mang màu sắc chính trị, văn hóa, văn chương khác nhau. Văn học miền Nam bước vào một giai đoạn sôi động, với sự xuất hiện của nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà báo có cá tính riêng. Âm nhạc, sân khấu, điện ảnh cũng dần tìm được chỗ đứng trong đời sống đô thị.

Thể thao trở thành một phần sinh hoạt xã hội quen thuộc. Các sân vận động, các giải thi đấu được tổ chức, thu hút đông đảo thanh niên tham gia. Những hoạt động ấy góp phần tạo nên một không khí sinh động, mang dáng dấp của một xã hội đang tìm cách sống bình thường sau chiến tranh.

Giáo dục là một lĩnh vực được chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa chú trọng. Hệ thống trường công lập từ tiểu học đến đại học được mở rộng. Chương trình học mang tính khai phóng, kết hợp giữa kiến thức khoa học, nhân văn và tinh thần công dân. Việc miễn học phí cho học sinh, sinh viên giúp nhiều gia đình có cơ hội cho con em tiếp tục con đường học vấn. Một tầng lớp trí thức trẻ được đào tạo trong giai đoạn này, mang theo nhiều hoài bão và kỳ vọng về tương lai đất nước.

Trên bình diện quốc tế, Nam Việt Nam trong thời kỳ Đệ Nhất Cộng Hòa có tiếng nói nhất định trong khu vực Đông Nam Á. Với vị trí địa chính trị quan trọng, miền Nam được nhiều quốc gia quan tâm. Các mối quan hệ ngoại giao được thiết lập, các phái đoàn trao đổi, các hội nghị khu vực diễn ra, góp phần đưa hình ảnh một quốc gia mới ra trường quốc tế.

Tuy nhiên, tất cả những điều ấy diễn ra trong một bối cảnh không hề đơn giản. Những mâu thuẫn nội tại, những bất đồng chính trị, những áp lực từ bên ngoài luôn hiện diện, dù không phải lúc nào cũng bộc lộ rõ ràng. Cuộc sống của người dân, bên cạnh những thành quả nhìn thấy được, vẫn mang theo những lo âu âm ỉ về tương lai.

Nhìn lại thời kỳ Tổng thống Ngô Đình Diệm và nền Đệ Nhất Cộng Hòa, ký ức của tôi đan xen giữa hình ảnh của một xã hội đang nỗ lực xây dựng trật tự, phát triển và tự chủ, với những dấu hỏi chưa có lời giải vào thời điểm ấy. Đó là một giai đoạn lịch sử đã khép lại, nhưng những dấu ấn của nó vẫn còn in đậm trong trí nhớ của những người từng sống qua, chứng kiến và lớn lên cùng miền Nam trong những năm tháng đó.

(23) Ngày 23/10/1955: Bảo Đại bị truất phế. Ngày 26/10/1956: Thành lập nền đệ nhất Cộng hòa. Ngày 1/11/1963: Quân đội đảo chính giết chết TT Diệm .

Ba năm trường Luật

Nhìn lại quãng đời sinh viên của mình, tôi vẫn thường tự hỏi: nếu không có những năm tháng sống ở trang trại chăn nuôi Tân Sơn Nhất, liệu tôi có đủ sức đi trọn con đường Luật học đầy khắc nghiệt ấy hay không. Chính không gian xa rời trung tâm Sài Gòn, tách khỏi những cám dỗ ồn ào của phố thị, đã cho tôi một sự hồi sinh lặng lẽ. Ở đó, giữa bãi cỏ xanh, hàng cây thẳng tắp và những con đường đá đỏ, tôi tìm lại được nhịp thở đều đặn của mình, một sự tập trung hiếm hoi trong tuổi trẻ.

Những buổi sáng sớm, khi thành phố còn ngái ngủ, tôi khởi động chiếc Honda, rời cư xá Tân Sơn Nhất, chạy qua những con đường vắng, hướng về trường Luật. Con đường từ ngoại ô vào trung tâm lúc ấy dài nhưng không hề bụi bặm. Gió buổi sớm thổi mát mẻ, làm tôi tỉnh táo. Tôi thường đến trường khá sớm, dựng xe dưới tán cây, nhìn sân trường còn thưa người, lòng mang một cảm giác vừa hồi hộp vừa náo nức.



Năm thứ nhất đại học, mọi thứ đối với tôi đều mới mẻ. Dù đã từng học Luật ở Huế, nhưng Sài Gòn là một thế giới khác. Lớp học đông đến choáng ngợp, giảng đường lớn với hàng trăm sinh viên chen kín. Tôi ngồi lẫn trong đám đông ấy, cảm giác mình nhỏ bé, dễ tan biến. Những bài giảng đầu tiên về Dân luật, Hình luật, Công pháp... vang lên đều đặn, nhưng để hiểu trọn vẹn không hề dễ. Tôi phải tập làm quen với một lối tư duy mới, nơi mọi vấn đề đều được phân tích bằng khái niệm, nguyên tắc, án lệ và lập luận logic.

Có những buổi chiều tôi rời giảng đường với đầu óc quay cuồng. Luật không giống những môn học khác. Nó không cho phép sự mơ hồ. Mỗi chữ, mỗi khái niệm đều có trọng lượng. Sai một ly là đi một dặm. Tôi từng ngồi hàng giờ trong thư viện, lật đi lật lại một điều luật, cố hiểu cho thấu cái tinh thần ẩn sau câu chữ khô khan ấy. Có lúc nản, có lúc

hoang mang, nhưng chưa bao giờ tôi nghĩ đến việc bỏ cuộc.

Năm thứ hai, mọi thứ bắt đầu đổi khác. Kiến thức tích lũy dần tạo thành một hệ thống. Những khái niệm rời rạc của năm đầu bắt đầu liên kết với nhau. Tôi không còn đọc luật như đọc một văn bản xa lạ, mà bắt đầu đối thoại với nó. Tôi hiểu vì sao một điều khoản được đặt ra, nó ra đời trong hoàn cảnh nào, nhằm bảo vệ lợi ích gì. Các buổi thảo luận với bạn bè trong thư viện trở nên sôi nổi hơn. Chúng tôi tranh luận, phản biện, có khi bất đồng gay gắt, nhưng rồi lại cùng cười xòa khi tìm được một cách hiểu thuyết phục hơn.

Thư viện trường Luật là nơi tôi gắn bó nhiều nhất trong những năm ấy. Không gian ấy mang một mùi rất riêng: mùi giấy cũ, mực in, gỗ và thời gian. Những dãy sách cao, im lặng, chứa đựng tri thức của bao thế hệ. Trưa trưa, sau giờ học, tôi và vài người bạn thân lại tụ vào một góc, trải sách vở ra bàn, trao đổi từng vấn đề. Có khi chỉ là một câu hỏi nhỏ, nhưng từ đó kéo theo cả một buổi tranh luận dài. Nhờ những giờ phút ấy, những thắc mắc tưởng chừng khó giải quyết lại được tháo gỡ rất nhanh.

Năm thứ ba, tôi cảm nhận rõ ràng một sự trưởng thành trong tư duy. Luật học lúc này không còn là một tập hợp môn học, mà trở thành một cái nhìn bao quát về xã hội. Dân luật cho tôi hiểu về quan hệ giữa con người với con người trong đời sống thường nhật. Hình luật đặt ra ranh giới giữa cái được phép và cái bị trừng phạt. Tài chính công, kinh tế giúp tôi thấy được vai trò của nhà nước trong việc điều hành quốc gia. Công pháp quốc tế mở ra trước mắt tôi một thế giới rộng lớn hơn, nơi các quốc gia, với chủ quyền và lợi ích riêng, phải tìm cách chung sống trong một trật tự mong manh.

Những khái niệm về nhân quyền, dân quyền, tự do, dân chủ, quyền tự trị... không còn là những từ ngữ trừu tượng. Chúng dần trở thành mối quan tâm sâu sắc trong tôi. Tôi nhận ra rằng luật pháp không chỉ là công cụ quản lý xã hội, mà còn là hàng rào bảo vệ phẩm giá con người. Ý nghĩ ấy, lúc ban đầu chỉ là một tia sáng mờ mờ, nhưng càng học, càng đọc, nó càng rõ nét, âm thầm dẫn dắt tôi đi xa hơn trong suy nghĩ.

Tôi may mắn được học với những bậc thầy xuất chúng. Mỗi người một phong cách, một khí chất, nhưng đều mang tầm vóc của những trí thức lớn. Giáo sư Vũ Quốc Thông với cách giảng mạch lạc, sâu sắc. Giáo sư Vũ Quốc Thúc với tầm nhìn kinh tế rộng mở. Giáo sư Vũ Văn Mẫu, đáng vẻ trầm tĩnh, lời nói chậm rãi nhưng nặng ký. Giáo sư Bùi Tường Chiêu, Nguyễn Cao Hách, Nguyễn Huy Đẩu, Nguyễn Độ... mỗi người để lại trong tôi một dấu ấn riêng. Tôi học từ các thầy không chỉ kiến thức, mà còn thái độ đối với nghề nghiệp và cuộc đời.

Những buổi lên lớp, tôi thường ngồi lắng nghe, ghi chép cẩn thận, nhưng điều tôi nhớ nhất lại là những câu nói bên lề bài giảng. Có khi chỉ là một nhận xét ngắn về thời cuộc, một so sánh giữa luật Việt Nam và luật quốc tế, nhưng những câu nói ấy gợi mở cho tôi rất nhiều suy nghĩ. Tôi nhận ra rằng, đằng sau mỗi điều luật là một triết lý sống, một lựa chọn của xã hội.

Số sinh viên theo học giảm dần theo từng năm. Năm thứ nhất, giảng đường chật kín hơn một ngàn người. Năm thứ hai, chỉ còn khoảng bốn trăm. Năm thứ ba, con số ấy rút xuống còn khoảng một trăm. Mỗi lần bước vào lớp, tôi thấy những chỗ trống ngày càng nhiều. Có người vắng mặt vì không theo kịp chương trình. Có người tự nguyện vào quân đội. Có người phải trình diện nhập ngũ vì luật động viên. Mỗi cái ghế trống là một câu chuyện, một ngã rẽ khác nhau của đời người.

Giữa bối cảnh ấy, tôi càng ý thức rõ hơn về con đường mình đang đi. Tôi học không phải chỉ để vượt qua kỳ thi, mà để chuẩn bị cho một tương lai còn mờ mịt phía trước. Có những đêm tôi thức khuya, đọc lại bài vở, bên ngoài là tiếng gió thổi qua hàng cây trong trang trại Tân Sơn Nhất, lòng vừa lo lắng vừa hy vọng. Tôi hiểu rằng, nếu mình trụ lại được đến cuối, cánh cửa phía trước sẽ rộng hơn rất nhiều.

Ngày thi cuối cùng của năm thứ ba, tôi bước ra khỏi phòng thi với một cảm giác nhẹ nhõm khó tả. Không phải là sự hân hoan, mà là một sự buông thả sau bao ngày căng thẳng. Tôi biết mình đã làm hết sức. Kết quả đến sau đó xác nhận điều ấy: tôi thi đậu, ra trường đúng hạn. Giữa thời buổi nhiều biến động, việc hoàn tất ba năm Luật học là một may mắn lớn.

Nhưng điều còn lại trong tôi không chỉ là tấm bằng. Đó là những kỷ niệm của những buổi sáng chạy xe trên con đường quen thuộc, những trưa ngồi thư viện tranh luận sôi nổi, những giờ giảng đường lặng im chỉ còn tiếng thầy và tiếng bút ghi. Đó là những gương mặt bạn bè đã cùng tôi đi qua một đoạn đường khó khăn, rồi mỗi người rẽ sang một hướng khác nhau.

Ba năm trường Luật trôi qua như một dòng sông. Lúc êm đềm, lúc cuộn sóng. Tôi đứng bên bờ ký ức ấy, nhìn lại, không thấy rõ điểm khởi đầu hay điểm kết thúc, chỉ thấy những lớp sóng nối tiếp nhau, mang theo hình ảnh của một thời tuổi trẻ đã xa, nhưng chưa bao giờ mất hẳn trong tôi.

Trong ba năm học tại trường Luật Sài Gòn, các bạn học chung như V.Q. Thùy, sau này trở thành giáo sư trường Luật, P.V. Hàm, P.T. Hồng, P.T. Tuấn, làm thẩm phán, N. Hải, V.V. Dinh, Đ.N. Thụy, hành nghề luật sư...và còn nhiều bạn nữa ở đâu đó từ Mỹ, Âu châu hoặc còn sống Việt Nam.

Mối tình sinh viên

Trong ba năm trường Luật, chúng tôi lập thành một nhóm học nhỏ, chỉ chừng trên dưới mười người. Nhóm ấy hình thành rất tự nhiên, không có lời hẹn trước, chỉ vì chúng tôi thường ngồi gần nhau trong giảng đường, cùng vào thư viện, cùng trao đổi bài vở. Điều thú vị là trong nhóm ấy có gần một nửa là nữ sinh. Thời ấy, nữ sinh học Luật không nhiều, nên mỗi người đều mang một dáng vẻ riêng, vừa mạnh mẽ, vừa kín đáo, khác với hình ảnh các cô gái chỉ quen với văn chương hay sự phạm.

Những buổi học chung ban đầu hoàn toàn thuần túy. Chúng tôi gặp nhau để đọc sách, bàn luận, chia sẻ ghi chú, giúp nhau hiểu bài. Không khí nghiêm túc, có phần khô khan, nhưng lại rất cần thiết cho những môn học nặng nề của Luật khoa. Thời gian trôi qua nhanh hơn chúng tôi tưởng. Chỉ mới hôm nào còn bỡ ngỡ năm thứ nhất, vậy mà đã bước sang năm thứ hai, mọi người trong nhóm đã quen mặt, quen tính, hiểu cả những thói quen nhỏ nhặt của nhau.

Một buổi chiều nọ, sau giờ học, chúng tôi vào thư viện như thường lệ. Hôm ấy, bài vở giải quyết xong sớm hơn mọi khi. Từng người trong nhóm lần lượt đứng dậy ra về. Tôi không để ý nhiều, cho đến khi nhận ra trong phòng chỉ còn lại tôi và một cô bạn. Không gian bỗng trở nên yên ắng lạ thường. Tiếng lật sách, tiếng bước chân ngoài hành lang xa dần. Chúng tôi ngồi đối diện nhau, nhưng không biết nói gì thêm. Mọi chuyện học hành đã bàn xong, không còn có gì để kéo dài cuộc trò chuyện.

Có một khoảnh khắc ngập ngừng rất ngắn. Tôi nhìn nàng, rồi lại nhìn xuống quyển sách trước mặt, lòng bỗng dâng lên một cảm giác khó gọi tên. Không hẳn là rung động mãnh liệt, mà giống như một sự thôi thúc nhẹ nhàng, rất người. Tôi đánh bạo lên tiếng, giọng có phần vụng về, rú

nàng đi coi cine. Tôi không kỳ vọng gì nhiều, chỉ nghĩ nếu nàng từ chối thì cũng xem như một lời rủ bằng quơ.

Nàng ngẩng lên, nhìn tôi, rồi mỉm cười. Nàng đồng ý ngay, một cách tự nhiên, không do dự. Chính sự đơn giản ấy làm tôi bất ngờ hơn cả. Chúng tôi cùng đứng dậy, rời thư viện, bước ra sân trường đang ngập ánh chiều. Không ai nói gì nhiều, nhưng giữa chúng tôi dường như có một sợi dây vô hình vừa được nối lại.

Nàng xinh xắn, tươi trẻ, với vóc dáng và cử chỉ rất đầm thắm. Có lẽ vì nàng học trường Tây từ nhỏ, quen giao tiếp bằng tiếng Pháp, nên phong thái của nàng khác hẳn nhiều cô gái tôi từng biết. Nàng nói năng nhẹ nhàng, không vội vã, mỗi câu nói đều có vẻ chừng mực, như đã được cân nhắc trước. Tôi không rõ mình thích nàng từ lúc nào. Có thể là từ những buổi học chung, những lần nàng chăm chú nghe giảng, hoặc chỉ đơn giản là vì tuổi trẻ, vào thời điểm ấy, dường như ai cũng cần có một tình yêu để làm đầy những khoảng trống mơ hồ trong lòng.

Điều làm tôi ngạc nhiên là nàng bảo đã để ý tôi từ lâu. Nàng nói điều ấy rất khẽ, như một lời thú nhận không cần đáp lại. Tôi không hỏi thêm, cũng không phân tích. Chúng tôi cứ để mọi chuyện diễn ra tự nhiên, không ràng buộc, không hứa hẹn.

Mối tình sinh viên của chúng tôi bắt đầu như thế, lặng lẽ và chậm rãi. Chúng tôi vẫn học chung với nhóm, vẫn vào thư viện, vẫn trao đổi bài vở. Chỉ khác là sau những buổi học, chúng tôi thường đi bộ cùng nhau một đoạn, hoặc ghé quán cà phê nhỏ ven đường. Những câu chuyện giữa chúng tôi không lớn lao. Đôi khi chỉ là nhận xét về một bài giảng, một cuốn sách, một bộ phim vừa xem. Nhưng chính sự bình thường ấy lại khiến tôi thấy dễ chịu.

Chúng tôi không gặp nhau mỗi ngày. Mỗi người đều có nhịp sống riêng, bài vở riêng. Có lẽ vì thế mà mỗi lần gặp lại đều mang theo một chút mong chờ kín đáo. Nàng không đòi hỏi, không thúc giục. Tôi cũng vậy. Mối quan hệ của chúng tôi giống như một dòng suối nhỏ, chảy đều, không gấp gáp.

Thời gian ở trường Luật trôi qua, mối tình ấy cũng theo đó mà lớn dần, nhưng không ồn ào. Chúng tôi đi cine, đi dạo, thỉnh thoảng cùng nhau vào thư viện, ngồi im lặng mỗi người một quyển sách. Có những lúc chỉ cần ngồi cạnh nhau, không nói gì, cũng đủ thấy yên.

Khi tôi bước vào năm cuối, không khí xung quanh bắt đầu đổi khác. Sài Gòn không còn giữ được vẻ bình thản như trước. Chiến tranh lan rộng khắp miền Nam. Quân đội Mỹ bắt đầu hiện diện ngày càng nhiều. Những đoàn xe quân sự, những người lính ngoại quốc xuất hiện trên đường phố. Thành phố vẫn nhộn nhịp, nhưng phía sau sự nhộn nhịp ấy là một cảm giác bất an đeo bám tâm trí người dân Sài Gòn suốt ngày đêm.

Trang trại nơi tôi sống, chỉ cách phi trường Tân Sơn Nhất một bãi đất rộng, trở thành nơi tôi cảm nhận rõ rệt nhất những biến chuyển ấy. Ngày đêm, tiếng phi cơ lên xuống ầm ào. Những chuyến bay nối tiếp nhau, không ngừng nghỉ. Tiếng động cơ xé toạc bầu trời, mang theo một cảm giác báo động mơ hồ về những đổi thay không thể tránh.

Trong những buổi chiều yên ả hiếm hoi, tôi và nàng vẫn gặp nhau. Nhưng câu chuyện giữa chúng tôi dần ít đi. Không phải vì hết điều để nói, mà vì mỗi người đều cảm nhận được một ranh giới vô hình đang dần hiện ra phía trước. Tôi sắp ra trường. Tương lai mở ra, nhưng cũng đầy bất định. Nàng cũng có con đường riêng, những dự định riêng.

Mối tình sinh viên của chúng tôi không có cao trào, cũng không có một khoảnh khắc chia tay rõ ràng. Nó lặng lẽ tồn tại trong một giai đoạn rất đặc biệt của đời tôi, rồi dần lùi lại, nhường chỗ cho những lo toan lớn hơn. Khi tôi tốt nghiệp, Sài Gòn đã không còn là Sài Gòn của những ngày đầu tôi đến. Thành phố thay đổi, đất nước thay đổi, và chúng tôi, mỗi người, cũng thay đổi theo.

Mối tình ấy, nhìn lại, không để lại trong tôi nỗi buồn hay nuối tiếc. Nó giống như một đoạn đường song song, đã từng đi cùng nhau một quãng, đủ dài để nhớ, đủ ngắn để không làm vướng bước chân. Và có lẽ chính vì thế, nó ở lại trong tôi như một ký ức dịu dàng trong quãng đời sinh viên.

Ba năm tập sự

Sau ngày tốt nghiệp đại học Luật, cầm trong tay tấm bằng cử nhân, mỗi sinh viên đứng trước một ngã rẽ. Con đường phía trước không hề hẹp, nhưng cũng không dễ đi. Có người chọn vào làm việc trong ngân hàng, đảm nhiệm các vị trí liên quan đến tín dụng, tài chính. Có người theo con đường chuyên viên kinh tế, thuế vụ cho chính phủ, sống đời công chức ổn định. Một số ít tiếp tục học lên cao học, rồi tiến sĩ, có người thi vào ngành thẩm phán, gắn bó với chiếc ghế xét xử và chiếc búa công quyền.

Nhưng với phần đông sinh viên Luật thời đó, ước vọng lớn nhất vẫn là trở thành luật sư. Không chỉ vì danh xưng, mà vì luật sư là người đứng giữa đời sống dân sự, trực tiếp chạm vào những tranh chấp, những bi kịch, những lối thoát của con người. Nghề luật sư không cho phép xa rời thực tế, không cho phép chỉ sống bằng sách vở.

Muốn trở thành luật sư, con đường không hề ngắn. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên phải được một văn phòng luật sư nhận cho vào tập sự. Thời gian tập sự kéo dài ba năm. Ba năm ấy không chỉ là điều kiện pháp lý, mà là một giai đoạn thử thách thực sự. Sau khi mãn hạn, phải thi tuyển, vượt qua nhiều vòng sát hạch nghiêm ngặt, mới có thể trở thành luật sư thực thụ, được hành nghề độc lập.

Đối với tôi, chuyện tìm được nơi tập sự không phải là điều dễ dàng. Gia đình tôi từ Huế vào Sài Gòn, không có nhiều mối quan hệ trong giới pháp lý. Tôi không xuất thân từ một gia đình luật sư, cũng không có người thân làm việc trong ngành tư pháp để nâng đỡ, giới thiệu. Những

ngày đầu ra trường, tôi mang trong mình một cảm giác vừa háo hức, vừa lo lắng. Hào hứng vì sắp bước vào đời sống tự lập thực sự, lo lắng vì không biết mình sẽ bắt đầu từ đâu.

May mắn đến với tôi một cách rất tình cờ. Nhà văn Tuấn Huy, người bạn thân của anh tôi, lúc này đã trở thành con rể trong gia đình. Qua mối quan hệ ấy, tôi được biết T. Huy có một người bạn thân là luật sư Trần Sơn Hà, đang hành nghề luật sư tại Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn. Chỉ một lời giới thiệu, một cuộc gặp ngắn, vậy mà cánh cửa tập sự đã mở ra trước mắt tôi.

Tôi còn nhớ rất rõ buổi gặp đầu tiên với Ls Hà (24). Ông không hỏi nhiều, chỉ xem qua hồ sơ, hỏi vài câu về quá trình học tập, rồi gật đầu nhận tôi vào tập sự ngày. Sự giản dị và thẳng thắn ấy khiến tôi vừa mừng, vừa tự nhủ phải cố gắng gấp bội. Tôi luôn mang trong lòng sự biết ơn sâu sắc đối với Ls Hà, vì nếu không có ông, con đường nghề nghiệp của tôi hẳn đã quanh co và chậm chạp hơn rất nhiều.



PHÁP ĐÌNH SAIGON

Bước vào văn phòng luật sư với tư cách một người tập sự, tôi mới thực sự hiểu rằng những gì học được ở giảng đường chỉ là nền móng. Kiến thức luật học, dù vững đến đâu, nếu không được vận dụng vào thực tế, vẫn chỉ nằm yên trên giấy. Chính thời gian tập sự đã giúp tôi học cách biến lý thuyết thành hành động, biến điều khoản thành lập luận, biến sách vở thành công cụ sống.

Những ngày đầu, tôi chủ yếu làm công việc đọc hồ sơ, sao chép tài liệu, theo dõi các vụ án. Tôi học cách sắp xếp hồ sơ, cách đọc một bản án, cách nhận diện những điểm mấu chốt trong một tranh chấp. Dần dần, tôi được giao những việc phức tạp hơn: soạn thảo đơn từ, dự thảo biện luận, nghiên cứu án lệ và các văn bản pháp luật liên quan.

Tôi được tiếp xúc với nhiều lĩnh vực khác nhau: dân sự, thương mại, hình luật. Mỗi lĩnh vực mở ra một thế giới riêng, với những quy tắc, những lập luận tinh tế khác nhau. Trong các vụ dân sự, tôi học cách phân tích quan hệ pháp lý giữa các bên, tìm ra căn cứ để bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Trong thương mại, tôi hiểu thêm về hợp đồng, về tín dụng, về những ràng buộc giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp. Với hình luật, tôi học cách nhìn con người qua hành vi, qua chứng cứ, qua những tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng.

Một phần quan trọng trong thời gian tập sự là học cách tranh luận trước tòa. Không phải tranh cãi bằng cảm xúc, mà bằng lập luận chặt chẽ, dựa trên luật và sự kiện. Tôi quan sát các luật sư đàn anh trình bày trước hội đồng xét xử, cách họ dẫn dắt vấn đề, cách họ phản biện ý kiến đối phương. Mỗi phiên tòa là một bài học sống động, không thể tìm thấy trong sách.

Tôi cũng được học cách tra cứu và làm lý đoán dân sự. Đây là một kỹ năng đòi hỏi sự kiên nhẫn và tỉ mỉ. Mỗi vụ việc đều có những chi tiết riêng, không vụ nào giống vụ nào hoàn toàn. Người luật sư phải biết so sánh, đối chiếu, tìm ra những điểm tương đồng với các trường hợp đã được xét xử trước đó, từ đó xây dựng lập luận thuyết phục.

Trong ba năm tập sự, tôi không chỉ gắn bó với Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn, mà còn được cử đi cài tại các tòa địa phương như Biên Hòa, Tây Ninh, Châu Đốc. Những chuyến đi ấy mở ra cho tôi cái nhìn rộng hơn về đời sống pháp lý ngoài đô thành. Mỗi địa phương có hoàn cảnh riêng, con người riêng, cách tiếp cận pháp luật cũng mang sắc thái riêng.

Tôi nhớ những buổi sáng sớm lên đường, mang theo hồ sơ dày cộm, lòng vừa hồi hộp vừa háo hức. Phiên tòa ở tỉnh không đông đúc như ở Sài Gòn, nhưng không vì thế mà kém phần gay go. Tranh chấp thường gắn liền với đất đai, với gia đình, với những mối quan hệ chẳng chịt kéo dài nhiều năm. Chính ở những nơi ấy, tôi học được cách lắng nghe, cách kiên nhẫn, và cách nhìn luật pháp như một phương tiện để điều hòa đời sống, chứ không chỉ là công cụ thắng thua.

Cuộc sống của tôi trong ba năm ấy gắn liền với sinh hoạt của Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn, tọa lạc trên đường Công Lý, gần Dinh Gia Long thời bấy giờ. Mỗi ngày, tôi ra vào nơi ấy như một thói quen. Những bậc thềm đá, những hành lang dài, những phòng xử án với trần cao và ánh sáng nghiêm trang, tất cả dần trở nên quen thuộc.

Buổi trưa, tôi thường ăn vội một bữa đơn giản, rồi lại quay về văn phòng, tiếp tục công việc. Buổi chiều, theo các phiên tòa, ghi chép, quan sát. Có những ngày mệt mỏi, có những lúc chán nản, nhưng chưa bao giờ tôi nghĩ đến việc bỏ cuộc. Tôi hiểu rằng ba năm tập sự này chính là giai đoạn rèn luyện quan trọng nhất, đặt nền móng cho cả cuộc đời hành nghề sau này.

Thời gian trôi qua, tôi dần tự tin hơn. Những khái niệm từng khiến tôi lúng túng nay trở nên quen thuộc. Những thủ tục từng rối rắm nay đã có trật tự trong đầu. Tôi bắt đầu cảm nhận được

niềm vui thầm lặng của nghề luật sư: niềm vui khi một lập luận được chấp nhận, khi một thân chủ được bảo vệ đúng mực, khi công lý, được thực thi.

Ba năm tập sự khép lại bằng những thành quả tốt đẹp. Mỗi khi nhìn lại, tôi biết mình đã đi qua một chặng đường dài. Từ một sinh viên vừa rời giảng đường, tôi đã bước guồng máy của hệ thống pháp lý, hiểu được trách nhiệm và giới hạn của người luật sư trong đời sống xã hội.

(24) Luật sư Trần Sơn Hà, văn phòng tại Biên Hòa trước 1975. Sau đó, ông làm Công cán Ủy Viên Bộ Lao Động VNCH. Hiện đang sống tại Little Saigon.

Hành Nghề Luật sư

Sau ba năm tập sự, đến tháng giêng năm 1971, tôi được ghi tên trên danh biểu Luật Sư Đoàn Sài Gòn với tư cách luật sư thực thu. Với sự trợ giúp của gia đình hai bên nội, ngoại, tôi mở văn phòng riêng tại số 159 Bis, đường Pasteur, góc Nguyễn Du, vị trí đắc địa rất gần với pháp đình Sài Gòn.

Kể cũng thật liêu. Lẽ ra tôi phải tìm kiếm những nơi xa Sài Gòn, như các tỉnh miền Tây trù phú, hay Vũng Tàu, Bình Dương, nơi rất ít, hoặc chưa có văn phòng luật sư nào. Tôi chọn văn phòng nằm ngay ngã tư Pasteur- Nguyễn Du, sát định Gia Long. Văn phòng tôi nằm lọt thỏm trong một khu toàn các văn phòng luật sư bậc thầy. Đó là văn phòng của những luật sư nổi danh Vương Văn Bắc, Nguyễn Văn Chí, Vũ Văn Huyền, Trần Văn Tuyên...

Không biết có phải câu thánh nhân đãi kẻ khù khờ ứng nghiệm hay không? Kể từ khi văn phòng mới mở cửa, nhiều khách hàng từ các vùng xa xôi đã đến nhờ các vụ kháng cáo về đất đai, hình sự... Có lúc, nhiều bác nông dân chân lấm tay bùn mang theo cả 2-3 bao tải của sống tặng cho luật sư lấy thảo. Cua này mà giao cho các tay đầu bếp Sài Gòn-Chợ Lớn làm món cua rang muối thì hết xẩy. Chỉ tiếc, trong nhà tôi các cụ sùng đạo Phật, cấm sát sanh, nên đồng cua tươi kia được chia đều cho nhân viên văn phòng.



May hơn nữa, tình cờ có ông bạn cũ làm trong bộ Nông Nghiệp giới thiệu cho hàng chục, hàng trăm thân chủ có ruộng đất bị nhà nước trưng dụng rồi cấp phát cho nông dân trong chính sách “Người cày có ruộng”. Các địa chủ muốn được nhà nước trả tiền đền bù phai xin án lệnh Tòa Án, dù thực tế đã có quyền thụ hưởng quyền lợi này. Thế là văn phòng tôi mỗi ngày thường đệ nạp trên dưới mười đơn xin án lệnh phê đơn khẩn cấp. Nhiều đến nỗi, chánh án Tôn Thất Hiệp phải thắc mắc hỏi

rằng sao văn phòng có nhiều thân chủ xin án lệnh phê đơn vậy? Tôi cũng chỉ cười cầu tài, thừa rằng việc này do một quý nhân giới thiệu.

Từ đó, người này đồn người kia, văn phòng tôi có đủ việc làm, từ dân sự, thương mại cho đến hình luật. Đặc biệt nhất là vị trí văn phòng tôi nằm lọt thỏm vào một góc với nhiều văn phòng các bậc thầy, đàn anh vây quanh, nhưng không hề có sự đụng độ nào về nghề nghiệp, vì chủ trương của tôi rất rõ ràng, việc mình, mình làm, không đụng chạm tới người khác. “Nước sông không đụng nước giếng” là phương châm hàng đầu. Ngày ngày tôi mang hồ sơ đi ngang văn phòng Ls. Vương Văn Bắc, Nguyễn Văn Chí, Đỗ Doãn Quế. Người vui vẻ nhất là hai Ls Nguyễn Tường. Bá và Đặng Như Kỳ, hay mời tôi vào văn phòng trò chuyện mỗi khi rảnh rỗi. Đôi khi Ls. Lê Sĩ Giai cũng góp chuyện vài câu khi rảnh rỗi.

Sau ngày 30 tháng tư đen, tôi còn gặp lại Ls. Giai tại văn phòng của ông. Chúng tôi trao đổi những tin tức thời sự cùng tin các đồng nghiệp người đi, kẻ ở lại.... Rồi bỗng nhiên nghe tin, Ls Giai đã bị nhà cầm quyền CS bắt đi, rồi biệt tăm.

Trở lại chuyện hành nghề luật sư, trong các tháng hai, ba và tháng tư, 1975, tôi có rất nhiều thân chủ, phần lớn là vợ Mỹ và những người có liên hệ với chính phủ Mỹ. Họ đến nhờ văn phòng tôi làm cách nào đưa gia đình họ vào phi trường Tân Sơn Nhất, nơi đặt trụ sở DAO (25). Họ không thể vào phi trường TSN được vì phải qua trạm gác của quân cảnh phụ trách an ninh phi trường. Tôi thì lại khác. Tôi có thể ra vào phi trường. Ông anh cột chèo tôi là đại tá quân y, phụ tá tư lệnh không quân, ông có nhà trong cư xá sĩ quan cao cấp trong phi trường. Vì thế, xe hơi tôi ra vào phi trường thường xuyên, đến nỗi quân cảnh vẫy tay cho qua luôn khi thấy xe quen.

Thế là tôi nhận lời chở gia đình me Mỹ mỗi ngày một hai chuyến, nhiều nhất là ba chuyến. Tôi vừa có dịp ra khỏi văn phòng cho khỏe, vừa vào nhà ông anh nghe ngóng tin tức thời sự. Dịch vụ này mang lại cho văn phòng tôi rất nhiều tiền, vừa vui, vừa khỏi phải nhức đầu. Việc này nếu đến tai thủ lĩnh Luật sư đoàn, tôi sẽ bị rắc rối to. Vì điều lệ cấm luật sư không được làm dịch vụ ngoài những nghiệp vụ pháp lý.

Cũng vì ra vào cơ quan DAO trong phi trường, tôi có dịp xin được manifest-giấy cho phép di tản bằng phi cơ đi Mỹ vào giờ chót. Dù được phép di tản chính thức, tôi lại để vuột mất cơ hội ngàn vàng đó. Nhưng đó là chuyện được ghi lại trong chương khác.

Nhìn chung, cuộc đời tôi đã gắn bó với trường Luật Huế, Sài Gòn từ năm 1963. Tốt nghiệp năm 1967. Ghi danh tập sự năm 1968. Ghi tên trên danh biểu luật sư thực thụ tháng giêng năm 1972. Tiếp tục hành nghề cho đến ngày 30 tháng tư 1975. Thế là tắt phim. Tổng cộng, tôi đã gắn bó với trường Luật, nghề Luật ròng rã suốt 13 năm dài. Tuy vậy, kiến thức và kinh nghiệm vẫn còn non trẻ so với các bậc thầy, đàn anh trong nghề. Khi đọc những án lệ về tranh tụng dân sự, thương mại mới thấy được những lý luận kỳ tài, dựa trên luật lệ và án lệ đương thời. Đó là những luật sư bậc thầy về luật dân sự, thương mại như thủ lĩnh Nguyễn Ngọc San, Hồ Trí Châu, Lambert, Vincentelli, Bùi Sơn Huy...Chỉ khi tham dự những phiên tòa đại hình, mới thấy tài hùng biện của các trạng sư lão luyện, Vũ Văn Huyền, Trương Đình Dzu, Võ Văn Quan, Vương Văn Bắc...,qua các lí lẽ đanh thép, dựa vào bằng chứng, vật chứng thuyết phục được

chánh thẩm và bồi thẩm đoàn, kể cả công chúng tham dự phiên tòa. Đối với các bậc thầy đó, tôi còn phải học hỏi rất nhiều.

Rất tiếc, ngày 30 tháng tư, 1975 đã rẽ đời tôi sang hướng khác. Hướng của một đời mất nước, hướng của kiếp lưu vong...

Nguyễn Viết Đĩnh

Dã Thảo Trang, tháng ba, 2026

(25) DAO: Defense Attache Office/văn phòng tùy viên quân sự Mỹ

(TRÍCH HỒI KÝ MỘT THỜI, MỘT ĐỜI)